

# THUYẾT MINH

## DỰ TOÁN CHI NSNN 2025

(Kèm theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND thị xã)

### A. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Chi thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023-2025.

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương ban hành quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Công văn số 3176/STC-QLNS ngày 09/8/2024 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027.

### B. Nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025

#### \* Dự toán ngân sách năm 2025

Dự toán ngân sách năm 2025 được xây dựng trên cơ sở dự toán ngân sách được UBND tỉnh giao.

#### I. Phân bổ và giao dự toán thu ngân sách

Dự toán thu ngân sách năm 2025 được xây dựng trên cơ sở dự toán thu ngân sách được UBND tỉnh giao và số thu thực tế trên địa bàn và xã, phường qua qua các năm; thực hiện tính đúng, tính đủ theo từng địa bàn, từng lĩnh vực thu, từng sắc thuế, dự toán thu nội địa (*không kể thu tiền sử dụng đất*).

#### II. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách

##### 1. Nguyên tắc phân bổ và giao dự toán của tỉnh

###### a. Quản lý nhà nước:

- Chi lương các khoản phụ cấp theo lương: Theo thực tế bảng lương tại thời điểm tháng 11/2024 theo bảng lương thực tế.

- Chi nghiệp vụ theo đầu dân số, cụ thể:

+ Khối Đảng và quản lý nhà nước định mức chi nghiệp vụ 27.000 đồng/người dân/năm

+ Khối đoàn thể định mức chi nghiệp vụ 20.000 đồng/người dân/năm

- Kinh phí hoạt động HĐND cấp huyện 20 tr.đ/ đại biểu.
- Trên cơ sở định mức theo đầu dân số, các huyện, thành phố, thị xã phân bổ chi QLNN theo đầu biên chế đảm bảo tối thiểu: các phòng ban, các hội đoàn thể là 24 triệu/1biên chế/năm; Văn phòng UBND-HĐND, Văn phòng huyện ủy, thành ủy, thị ủy 40tr/1 biên chế/năm và các nhiệm vụ đặc thù từng đơn vị.

**b. Sự nghiệp giáo dục theo định mức dân số:**

- Định mức chi tính theo dân số trong độ tuổi đi học (0-15 tuổi): 5.200.000 đồng/người dân/năm với hệ số dân số đồng bằng: 1, dân số đô thị: 0.85, dân số miền núi:1.4.

- Trung tâm GDNN-GDTX: Tiêu chí xác định định mức chi theo biên chế và theo học sinh trong năm ngân sách.

+ Chi công việc bổ túc tại trung tâm GDNN-GDTX: định mức chi công việc (chưa bao gồm 60% học phí): 450.000đồng/học sinh/năm

Ngoài định mức trên còn có nhiệm vụ đặc thù như: Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên là dân tộc thiểu số; Các chương trình đề án chỉ đạo của tỉnh.

**c. Sự nghiệp đào tạo:**

- Chi con người theo định mức biên chế: 140tr.đ/biên chế
- Chi nghiệp vụ chuyên môn theo dân số từ 18 tuổi trở lên: 18.000 đồng/người dân/năm

**d. Sự nghiệp giao thông:** Theo km đường

- Mặt đường từ 3.5 đến dưới 5.5 m: 60 tr.đ/km/năm
- Mặt đường từ 5.5 đến dưới 7 m: 68 tr.đ/km/năm
- Mặt đường từ 7 đến dưới 11 m: 98 tr.đ/km/năm
- Mặt đường từ 11 m trở lên: 103 tr.đ/km/năm

**e. Sự nghiệp nông lâm nghiệp, phòng chống lụt bão**

- Chi con người định mức: 113 tr.đ/biên chế.
- Định mức theo km đê: 19tr.đ/km đê/năm

Định mức nghiệp vụ thường xuyên theo diện tích đất nông nghiệp: 87.000 đồng/ha đất nông nghiệp/ năm

**ê. Sự nghiệp y tế**

- Định mức chi: 2.750 đồng/người dân/năm

**\* Sự nghiệp Văn hóa thông tin, thể dục, thể thao:**

- Chi con người: 113tr.đ/biên chế
- Chi hoạt động: 11.000đồng/dân số

**g. Sự nghiệp phát thanh truyền hình:**

- Chi con người: 113tr.đ/biên chế
- Chi hoạt động: 5.000đ/dân số

**h. Kiến thiết thị chính:**

- Chi con người: 113tr.đ/biên chế
- Đô thị loại IV: 15,5 tỷ đồng/ năm
- Bổ sung nhiệm vụ chi: 87.000đồng/ha/năm theo diện tích đất công nghiệp

**i. Sự nghiệp đảm bảo xã hội:**

- Kinh phí thực hiện theo Nghị định 20/2021: Theo thực tế rà soát tại thị xã.

- Chi tuyên truyền, tập huấn; 50 tr.đ/năm

**k. Chi an ninh – Quốc phòng:**

- Chi hoạt động: 2.750đồng/dân số
- Huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên Quốc phòng: Theo số liệu thực tế Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh gửi Sở Tài chính.

**2. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách của thị xã**

**2.1. Quy định chung**

**a) Chi đầu tư phát triển**

- Rà soát và dự kiến phương án phân bổ đầu tư công trong vốn ngân sách thị xã năm 2025 phù hợp với các chỉ đạo về xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách thị xã, bảo đảm bố trí vốn tập trung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, trong đó: ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, bố trí đủ vốn cho các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2025, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2025, các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách thị xã giai đoạn 2021-2025 đảm bảo khả năng thu tiền sử dụng đất hàng năm và theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**b) Chi thường xuyên**

- Dự toán chi thường xuyên năm 2025, được xây dựng trên cơ sở dự toán chi thường xuyên được UBND tỉnh giao, tiếp tục áp dụng hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN hiện hành; mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ là: 2.340.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng), trong đó ưu tiên theo các chính sách chi cho con người; chi an sinh xã hội; chi chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã; chi nhiệm vụ đặc thù và chi mua sắm, bảo trì tài sản công theo quy định.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2025 được xác định trên các tiêu chí định mức:

+ Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các tổ chức Đảng, Ủy ban MTTQ, đoàn thể chính trị - xã hội, cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập năm trước liền kề được Ủy ban nhân dân thị xã giao làm cơ sở để tính dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

+ Học sinh học hướng nghiệp được xác định căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo hàng năm do đơn vị cung cấp tại thời điểm 01/10 năm trước năm kế hoạch. Trong quá trình thực hiện sẽ căn cứ vào số thực tế phát sinh khi quyết toán sẽ thực hiện theo số học sinh có mặt.

+ Tiền lương và các khoản có tính chất lương làm cơ sở phân bổ dự toán chi được xác định theo số biên chế có mặt thuộc chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm liền kề trước năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định trên cơ sở lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

+ Dân số cấp xã, được xác định theo số liệu do Chi Cục thống kê thị xã cung cấp.

+ Số đối tượng bảo trợ xã hội tại thị xã do phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thị xã cung cấp.

+ Số ki lô mét (km) đường giao thông và bề mặt đường giao thông cấp huyện, cấp xã do phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp.

+ Số ki lô mét (km) chiều dài đê do phòng Kinh tế thị xã cung cấp.

+ Số liệu diện tích đất nông nghiệp tại các xã, phường do phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã cung cấp.

+ Phân loại xã, phường theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm xây dựng định mức.

## **2.2. Định mức phân bổ**

### ***a) Đối với các cơ quan quản lý hành chính thuộc thị xã***

#### ***a.1) Chi quản lý nhà nước, Đảng***

- Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng).

- Đảm bảo chi thường xuyên các phòng, Ban Đảng là 24 triệu đồng/biên chế/năm; Văn phòng HĐND và UBND, Văn phòng thị ủy là 34 triệu đồng/biên chế/năm và các nhiệm vụ đặc thù của đơn vị.

- Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện: 20 triệu đồng/đại biểu/năm (*trừ kinh phí tiết kiệm theo quy định*).

- Kinh phí khoán xe ô tô: Quản lý nhà nước là 260 triệu đồng/xe/năm, Đảng là 275 triệu đồng/xe/năm.

- Hỗ trợ tăng định mức chi thường xuyên: 8 triệu đồng/1 biên chế được giao/năm.

- Hỗ trợ tăng định mức khoán xe: 20 triệu đồng/xe/năm.

- Kinh phí nâng cấp, duy trì phần mềm: 10 triệu đồng (Văn phòng HĐND và UBND, Văn phòng Thị ủy).

*a.2) Chi cho Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể*

- Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng).

- Đảm bảo chi thường xuyên là 24 triệu đồng/biên chế/năm và các nhiệm vụ đặc thù của đơn vị.

- Hỗ trợ tăng định mức chi thường xuyên: 8 triệu đồng/1 biên chế được giao/năm

*a.2) Chi khối Hội*

- Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) và chế độ thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách không hưởng chế độ công chức theo Quyết định số 11/2014/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Đảm bảo chi thường xuyên là 24 triệu đồng/biên chế/năm.

- Hỗ trợ tăng định mức chi thường xuyên: 8 triệu đồng/1 biên chế được giao/năm

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các Hội được bố trí theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ năm 2025.

***b) Đối với các đơn vị sự nghiệp***

*b.1) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên*

Ngân sách nhà nước không hỗ trợ, trừ kinh phí nhà nước đặt hàng, đấu thầu hoặc giao nhiệm vụ theo quy định.

*b.2) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên (Thị xã không có đơn vị sự nghiệp này)*

*b.3) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên*

Ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên 113 triệu đồng/biên chế/năm và các khoản chi đặc thù của đơn vị. Riêng Trung tâm chính trị thị xã đảm bảo chi thường xuyên 113 triệu đồng/biên chế/năm.

- Hỗ trợ tăng định mức chi thường xuyên: 7 triệu đồng/1 biên chế được giao/năm.

- Kinh phí nâng cấp, duy trì phần mềm: 10 triệu đồng.

**c) Đối với UBND các xã, phường**

- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương thực tế của cán bộ, công chức cấp xã tại thời điểm tháng 7/2024.

- Tính tăng lương định kỳ: tính tổng 1/3 số biên chế hiện có x 0,33 + tăng lương trước thời hạn.

- Đảm bảo phụ cấp cấp uỷ, phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã và các khoản đóng góp theo quy định.

- **Quản lý nhà nước:** Định mức quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương, cụ thể:

- Xã loại I: 730 triệu đồng/xã/năm

- Xã loại II: 715 triệu đồng/xã/năm

- Xã loại III: 700 triệu đồng/xã/năm

- Bổ sung đặc thù xã sáp nhập 50 triệu đồng/xã/năm: Quang Thành, Phạm Thái.

- **Hoạt động Đảng:** Thực hiện theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Trung ương Đảng, cụ thể:

- Chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở có 30 đảng viên trở xuống: định mức chi cố định là 15 lần mức lương tối thiểu/chi bộ/năm.

- Từ đảng viên thứ 31 đến đảng viên thứ 100: định mức chi bằng 0,4 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

- Từ đảng viên thứ 101 đến đảng viên thứ 200: định mức chi bằng 0,3 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

- Từ đảng viên thứ 201 đến đảng viên thứ 300: định mức chi bằng 0,2 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

- Từ đảng viên thứ 301 trở lên: định mức chi bằng 0,1 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

\* **Định mức chi các sự nghiệp:** Định mức quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương

- **Sự nghiệp giáo dục: Tiêu chí xác định theo dân số**

- Định mức phân bổ: 2.400đ/người dân/năm

- Các phường, xã miền núi: 2.400đ/người dân/năm x 1,3

- Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính bằng xã có 5.000 dân.

- **Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể thao: Tiêu chí xác định theo dân số**

- Định mức phân bổ: 7.800đ/người dân/năm

- Các phường, xã miền núi: 7.800đ/người dân/năm x 1,3

- Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính bằng xã có 5.000 dân.

**- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Tiêu chí xác định theo dân số**

- Định mức phân bổ: 3.500đ/người dân/năm
- Các phường, xã miền núi: 3.500đ/người dân/năm x 1,3
- Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính bằng xã có 5.000 dân.

**- Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi:**

- Tiêu chí xác định theo diện tích đất NN
- Định mức phân bổ 60.000đ/ha/năm

**- Sự nghiệp y tế: Tiêu chí xác định theo dân số**

- Định mức phân bổ: 2.400đ/người dân/năm
- Các phường, xã miền núi: 2.400đ/người dân/năm x 1,3
- Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính bằng xã có 5.000 dân.

**- Sự nghiệp môi trường: Tiêu chí xác định theo dân số**

- Định mức phân bổ: 3.000đ/người dân/năm
- Các xã đồng bằng: 3.000đ/người dân/năm x 1,3
- Xã có dân số dưới 5.000 dân được tính bằng xã có 5.000 dân.

**- Sự nghiệp giao thông: Tiêu chí xác định km đường xã quản lý**

- Định mức phân bổ: 2,4 triệu đồng/km/năm
- Sửa chữa định kỳ, chi đảm bảo giao thông và các khoản chi khác: 15 triệu đồng/xã/năm.

**- Chi đảm bảo xã hội.**

- + Xã loại I: 35 triệu đồng/xã/năm
- + Xã loại II: 33 triệu đồng/xã/năm
- + Xã loại III: 30 triệu đồng/xã/năm

**- Chi quốc phòng:**

- + Xã loại I: 20 triệu đồng/xã/năm
- + Xã loại II: 18 triệu đồng/xã/năm
- + Xã loại III: 15 triệu đồng/xã/năm

**- Chi An ninh:**

- + Xã loại I: 20 triệu đồng/xã/năm
- + Xã loại II: 18 triệu đồng/xã/năm
- + Xã loại III: 15 triệu đồng/xã/năm.

- **Kinh phí hoạt động các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (*Mặt trận Tổ quốc; Đoàn Thanh niên; Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân; Hội Cựu chiến binh*):**

- Cấp xã loại I: 15 triệu đồng/tổ chức/năm;
- Cấp xã loại II: 13,5 triệu đồng/tổ chức/năm;
- Cấp xã loại III: 12 triệu đồng/tổ chức/năm

- **Khoản kinh phí hỗ trợ chi phụ cấp cho chi hội trưởng và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, khu dân cư, (*gồm: Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh*):**

- Chi đoàn, chi hội thuộc thôn dưới 350 hộ gia đình, khu dân cư dưới 500 hộ: 4,5 triệu đồng/tổ chức/năm;

- Chi đoàn, chi hội thuộc thôn từ 350 hộ gia đình trở lên, khu dân cư có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, khu dân cư thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành khu dân cư do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã: 06 triệu đồng/tổ chức/năm.

- Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu dân cư: Phó Trưởng thôn, Phó Trưởng khu dân cư được hưởng mức bồi dưỡng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng, các chức danh còn lại được hưởng mức bồi dưỡng 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Mức hỗ trợ hàng tháng đối với lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở được quy định tại Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- + Tổ trưởng: 1.600.000 đồng/người/tháng.
- + Tổ phó: 1.400.000 đồng/người/tháng.
- + Tổ viên: 1.200.000 đồng/người/tháng.
- Chi khác NSX (KPQLNSX): 1.000đ/người dân/năm.

- **Dự phòng NSX: 2% tổng chi ngân sách xã.**

**f) Đối với các đơn vị trường học**

*f.1) Đối với khối Mầm non, Tiểu học, THCS, Tiểu học và THCS*

- Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và học tập không nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục.

- Chi công việc: đảm bảo chi các hoạt động dạy và học của nhà trường, cụ thể:



+ Chi tiền công bảo vệ: 54 triệu đồng/trường; Riêng các trường sáp nhập bổ sung 54 triệu đồng.

+ Định mức chi theo trường: 150 triệu đồng/trường mầm non và tiểu học; 200 triệu đồng đối với khối THCS.

+ Định mức chi theo lớp: 5 triệu đồng/lớp

+ Định mức chi theo học sinh: 200.000 đồng/học sinh đối với trường THCS

+ Định mức chi theo biên chế hiện có (*bao gồm cả Giáo viên hợp đồng trong chỉ tiêu*): 3 triệu đồng/giáo viên.

+ Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập

+ Riêng học phí: Phần chi công việc NSNN cấp được đối trừ 100% học phí.

- Hỗ trợ kinh phí đặc thù đối với trường THCS Phạm Sư Mạnh: công tác tuyển sinh 50 triệu đồng; bồi dưỡng học sinh giỏi 500 triệu đồng.

- Kinh phí nâng cấp, duy trì phần mềm: 18 triệu đồng.

#### ***g. Giao tiết kiệm***

- Kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 được giữ tại ngân sách tỉnh.

- Kinh phí giao tiết kiệm từ 10% Kiến thiết thị chính 1.500 triệu đồng; Sự nghiệp an ninh 200 triệu đồng, quân sự 200 triệu đồng.

#### ***h. Dự phòng ngân sách***

Bố trí kinh phí dự phòng ngân sách 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (*không bao gồm số bổ sung có mục tiêu*) đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.